



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 868.2022/QĐ-VPCNCL ngày 07 tháng 11 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm kiểm nghiệm thuốc – thực phẩm và nghiên cứu ứng dụng**

Laboratory: **Medicines – Foods testing and applied Research Center**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm kiểm nghiệm thuốc – thực phẩm và nghiên cứu ứng dụng**

Organization: **Medicines – Foods testing and applied Research Center**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Văn Long**

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Văn Tuấn	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Văn Long	
3.	Hoàng Thị Hiền	Các phép thử Hoá được công nhận/ Accredited Chemical tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 877**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: **06/9/2025**

Địa chỉ/ Address:

Cụm Công Nghiệp Trường An, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội

Địa điểm/ Location:

Cụm Công Nghiệp Trường An, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội

Điện thoại/ Tel: **(+84) 243 3650 448**

Fax: **(+84) 243 3650 448**

E-mail: **trungtamkiemnghiemmaftc@gmail.com**

Website: **trungtamkiemnghiem.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 877

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Dietary supplement</i>	Xác định hàm lượng độ ẩm Phương pháp sấy ở nhiệt độ 103 ⁰ C và 105 ⁰ C <i>Determination of moisture content Dry at 103⁰C và 105⁰C method</i>	-	MFP 10421:2019 (Ref.DĐVN V)
2.		Xác định hàm lượng Nito và Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	-	MFP 10176:2019 (Ref.TCVN 8099-1:2015)
3.		Xác định hàm lượng Tro tổng số <i>Determination of ash content</i>	-	MFP 10176:2019 (Ref.TCVN 4327:2007)
4.		Xác định hàm lượng Fe, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of iron, zinc F-AAS method</i>	Fe: 3,5 mg/kg Zn: 1 mg/kg	MAFTC 003KL/17 (2019) (Ref.TCVN 8126:2009)
5.	Thức ăn chăn nuôi (dạng viên, cốm, lỏng) <i>Animal feeding stuffs (tablet, granulate, liquid)</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile mater content</i>	-	TCVN 4326:2001
6.		Xác định hàm lượng Nito và Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	-	TCVN 4328-1:2007
7.		Xác định hàm lượng Tro tổng số <i>Determination of ash content</i>	-	TCVN 4327:2007
8.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of cadimium GF-AAS method</i>	0,03 mg/kg	TCVN 8126:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 877

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thức ăn chăn nuôi (dạng viên, cốm, lỏng) <i>Animal feeding stuffs (tablet, granulate, liquid)</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of lead GF-AAS method</i>	0,13 mg/kg	TCVN 8126:2009
10.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of Arsenic HVG-AAS method</i>	0,08 mg/kg	AOAC 986.15
11.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury CV-AAS method</i>	0,08 mg/kg	EN 16277:2012
12.		Xác định hàm lượng Ca, Cu, Fe, Mn, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium, Copper, Iron, Manganese, Zinc F-AAS method</i>	Cu, Fe, Mn: 15 mg/kg Zn: 9 mg/kg Ca: 25 mg/kg	AOAC 968.08
13.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp quang phổ <i>Determination of phosphorus content Spectrometric method</i>	200 mg/kg	TCVN 1525:2001
14.		Xác định Aflatoxin B1 và hàm lượng tổng số Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of aflatoxin B₁, and the total content of aflatoxin B₁, B₂, G₁ and G₂ High-performance liquid chromatographic method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound:</i> 10 µg/kg	TCVN 7596:2007
15.		Xác định hàm lượng axit xyanhydric Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hydrocyanic acid content - Titrimetric method</i>	10 mg/kg	TCVN 8763:2012
16.		Xác định hàm lượng vitamin B1, B3, B6 Phương pháp HPLC. <i>Determination of vitamin B₁, B₃, B₆ content HPLC method</i>	B ₁ : 12 mg/kg B ₃ : 14 mg/kg B ₆ : 15 mg/kg	MAFTC 60017 (2021) (Ref.ĐĐVN V)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 877

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Thức ăn chăn nuôi (dạng viên, cốm, lỏng)	Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC. <i>Determination of vitamin E content HPLC method</i>	80 mg/kg	MAFTC 60018 (2021) (Ref.ĐĐVN V)
18.	<i>Animal feeding stuffs (tablet, granulate, liquid)</i>	Xác định hàm lượng Nito amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ammonia nitrogen content Titrimetric method</i>	-	TCVN 10494:2014
19.	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu (hạt bông) <i>Animal feeding stuffs, raw material (cotton seed)</i>	Xác định hàm lượng Gossypol tự do Phương pháp UV-VIS <i>Determination of free Gossypol content UV-VIS method</i>	Hạt bông/ <i>cotton seed:</i> 162 mg/kg TACN/ <i>Animal feeding stuffs:</i> 63 mg/kg	TCVN 9125:2011
20.	Thức ăn thủy sản (dạng viên, cốm, lỏng) <i>Aquaculture feeding stuffs (tablet, granulate, liquid)</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC. <i>Determination of Ethoxyquin content HPLC method</i>	0,3 mg/kg	TCVN 11283:2016
21.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of cadimium GF-AAS method</i>	0,03 mg/kg	MAFTC 50001 (2021) (Ref.AOAC 986.15)
22.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of lead GF-AAS method</i>	0,13 mg/kg	MAFTC 50002 (2021) (Ref.AOAC 986.15)
23.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of Arsenic HVG-AAS method</i>	0,08 mg/kg	AOAC 986.15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 877

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Thức ăn thủy sản (dạng viên, cốm, lỏng) <i>Aquaculture feeding stuffs (tablet, granulate, liquid)</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury CV-AAS method</i>	0,08 mg/kg	EN 16277:2012
25.	Thức ăn chăn nuôi bò sung (dạng viên, cốm, lỏng) <i>Supplements animal feeding stuffs (tablet, granulate, liquid)</i>	Xác định hàm lượng vitamin B9 Phương pháp HPLC. <i>Determination of vitamin B9 content HPLC method</i>	20 mg/kg	MAFTC 60019 (2021) (Ref.AOAC 2011.16)
26.		Xác định hàm lượng vitamin B5 Phương pháp HPLC. <i>Determination of vitamin B5 content HPLC method</i>	190 mg/kg	MAFTC 60023 (2022) (Ref.AOAC 2012.16)
27.		Xác định hàm lượng vitamin B2 Phương pháp HPLC. <i>Determination of vitamin B2 content HPLC method</i>	14 mg/kg	MAFTC 60022 (2022) (Ref.TCVN 8975:2018)
28.		Xác định hàm lượng vitamin A, D3 Phương pháp HPLC. <i>Determination of vitamin A, D3 content HPLC method</i>	A: 12 mg/kg D3: 10 mg/kg	MAFTC 60021 (2021) (Ref.AOAC 2001.13)
29.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Nito Phần 1: Nguyên tắc kjeldahl và tính protein thô Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of nitrogen content Part 1: Kjeldahl principle and crude protein calculation Titrimetric method</i>	-	TCVN 8099- 1:2015

Ghi chú / Notes:

- MFP..., MAFTC...: phương pháp thử do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 877

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thức ăn chăn nuôi (dạng viên, cốm, lỏng) <i>Dietary supplement, Animal feeding stuffs (tablet, granulate, liquid)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>The detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/ Detection 25 g (mL)	TCVN 10780-1: 2017
2.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 1: kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Pakker <i>The enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Part 1: Technique using Baird-Parker agar medium</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4830-1:2005
3.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens. Colony count technique.</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4991:2005
4.		Định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β -Glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3 indolyl β -D-Glucuronid <i>The enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Part 2: Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide.</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008
5.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliform Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6848:2007
6.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 877

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thức ăn chăn nuôi (dạng viên, cốm, lỏng) <i>Dietary supplement, Animal feeding stuffs (tablet, granulate, liquid)</i>	Định lượng nấm men nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 CFU/g	TCVN 8275-2:2010
8.		Định lượng nấm men nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	1 CFU/mL	TCVN 8275-1:2010
9.	Thức ăn thủy sản (dạng viên, cốm, lỏng) <i>Aquaculture feeding stuffs (tablet, granulate, liquid)</i>	Phương pháp định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β -Glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3 indolyl β -D- Glucuronid <i>Horizontal method for the enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli - Part 2: Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide.</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008
10.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>The detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/ <i>Detection</i> 25 g (mL)	TCVN 10780-1: 2017
11.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Dietary supplement</i>	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β -Glucuronidaza. Phần 3: Phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3 indolyl β -D- Glucuronid <i>The enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli Part 3: Detection and most probable number technique using 5- bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D-glucuronide</i>	0 MPN/ g (mL)	TCVN 7924-3:2017
12.	Thực phẩm <i>Food</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>The detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/ <i>Detection</i> 25 g (mL)	TCVN 10780-1: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 877

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng Enterobacteriaceae Phần 1: Định lượng bằng kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh <i>The enumeration of Enterobacteriaceae Part 1: Detection and enumeration by MPN technique with pre-enrichment</i>	0 MPN/ g (mL)	TCVN 5518-1:2007
14.		Định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β -Glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3 indolyl β -D- Glucuronid <i>The enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli Part 2: Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D- glucuronide.</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008